

Bản án số: 96/2024/DS – ST  
Ngày: 22 - 7- 2024  
V/v tranh chấp Hợp đồng ủy quyền,  
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Tô Cẩm Hương;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Công Danh;

Ông Trần Văn Xuân;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2024/TLST- DS, ngày 11 tháng 3 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐXXST - DS, ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp Q, xã T1, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thế Đ, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn G, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng công chứng N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D – Trưởng văn phòng.

Địa chỉ: Số A, đường B, khu phố H, thị trấn G, huyện C, tỉnh Long An.

(Ông T có mặt; ông Đ, ông D xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn T thống nhất trình bày:* Ngày 14/10/2023, ông có vay của ông Phạm Thế Đ số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, có lập hợp đồng vay tiền bằng văn bản. Để bảo đảm cho khoản vay, ông có ký hợp đồng ủy quyền số 22828, quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 tại Văn phòng công chứng N, nội dung là ủy quyền thừa đất số 464, tờ bản đồ số 6, diện tích 956m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tại ấp Q, xã T1, huyện C, tỉnh Long An, do ông đứng tên chủ sử dụng cho ông Phạm Thế Đ. Đồng thời, ông đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ giữ. Các bên còn thỏa thuận thêm, trong thời hạn 03 tháng liên tục mà ông không trả lãi cho ông Đ thì ông Đ có quyền đòi lại khoản vay hoặc sử dụng hợp đồng ủy quyền để chuyển quyền thừa đất số 464 nói trên.

Cùng ngày, ông Đ đã giao đủ cho ông số tiền 600.000.000 đồng và ông đã trả cho ông Đ tháng tiền lãi đầu tiên là 18.000.000 đồng, việc trả lãi không làm giấy tờ. Ngày 25/10/2023, ông tiếp tục trả lãi bằng hình thức chuyển khoản cho ông Đ số tiền 18.000.000 đồng. Như vậy, ông đã trả cho ông Đ tiền lãi của tháng 11 và tháng 12. Sau đó, ông có yêu cầu ông Đ hủy bỏ hợp đồng ủy quyền để ông trả lại vốn cho ông Đ nhưng ông Đ không đồng ý. Từ đó đến nay, ông không liên lạc được với ông Đ nên ông cũng không có trả tiền lãi.

Nhận thấy, khi ông chưa vi phạm thỏa thuận, tức là chưa chậm trả lãi liên tục 03 tháng mà ông Đ đã có ý muốn sử dụng hợp đồng ủy quyền để chuyển quyền sử dụng đất, đây là sự vi phạm thỏa thuận, nên ông khởi kiện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 22828, quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 công chứng tại Văn phòng công chứng N, giữa ông và ông Đ. Buộc ông Đ trả lại cho ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 290745 số vào sổ CS 04710 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho ông vào ngày 07/9/2018, đối với thửa đất số 464, tờ bản đồ số 6, diện tích 956m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tại ấp Q, xã T1, huyện C, tỉnh Long An. Ông đồng ý trả lại gốc vay và lãi cho ông Đ, đối với số tiền lãi mà ông đã trả cho ông Đ vượt quá quy định của luật, ông yêu cầu khấu trừ lại.

*Bị đơn ông Phạm Thế Đ vắng mặt tại phiên tòa; quá trình giải quyết vụ án, ông Đ có trình bày:* Ngày 04/10/2023, ông có cho ông Trần Văn T vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, có lập hợp đồng vay tiền bằng văn bản. Để bảo đảm cho khoản vay, ông T và ông có ký hợp đồng ủy quyền thừa đất số 464, tờ bản đồ số 6, diện tích 956m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tại ấp Q, xã T1, huyện C, tỉnh Long An, do ông T đứng tên chủ sử dụng, hợp đồng công chứng tại Văn phòng công chứng N. Đồng thời, ông T cũng giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ. Các bên còn thỏa thuận thêm, trong thời hạn 03 tháng liên tục mà ông T không trả lãi cho ông thì ông có quyền đòi lại khoản vay hoặc sử dụng hợp đồng ủy quyền để chuyển quyền thừa đất số 464 nói trên.

Tháng 11/2023, ông T có trả cho ông được 01 tháng tiền lãi là 18.000.000 đồng, thông qua hình thức chuyển khoản. Ngoài ra, ông T không trả thêm khoản tiền lãi nào nữa.

Nay, ông T yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền thì ông đồng ý. Ông yêu cầu phản tố, buộc ông T trả lại cho ông vốn gốc và tiền lãi, với mức lãi suất là 1,6%/tháng trên số vốn gốc, T từ kỳ lãi ngày 04/12/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông đồng ý khấu trừ lại 01 tháng tiền lãi mà ông đã nhận từ ông T đối với phần tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật.

*Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng N xin vắng mặt tại phiên tòa và có văn bản trình bày là việc công chứng hợp đồng ủy quyền số 22828, quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 của Văn phòng công chứng N là đúng quy trình, hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.*

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Hợp đồng ủy quyền số 22828 quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 của Văn phòng công chứng N giữa ông T và ông Đ là hợp đồng giả tạo, nhằm che giấu cho hợp đồng vay tài sản. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền nêu trên, buộc ông Đ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Đối với hợp đồng vay tài sản, xác định ông T đã trả cho ông Đ 01 tháng tiền lãi là 18.000.000 đồng. Về lãi suất thỏa thuận giữa các bên là vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử khấu trừ lại số tiền lãi mà ông T đã trả cho ông Đ vào vốn gốc, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đ, buộc ông T phải trả cho ông Đ số vốn gốc (sau khi đã khấu trừ tiền lãi đã trả vượt quá giới hạn), T lãi đối với số vốn gốc nêu trên, theo lãi suất là 1,6%/tháng, từ kỳ lãi ngày 04/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền, bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn G, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng ủy quyền được giao kết ngày 04/10/2023. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1.1] Hợp đồng ủy quyền: Quá trình giải quyết vụ án, qua sự trình bày của ông T và ông Đ cho thấy rằng việc giao kết hợp đồng ủy quyền số 22828, quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 tại Văn phòng công chứng N giữa ông T và ông Đ là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với mong muốn, ý chí của ông T và ông Đ, các ông đều hiểu rất rõ nội dung, ý nghĩa, mục đích của hợp đồng ủy quyền.

Sau khi được xác lập, hợp đồng ủy quyền giữa ông T và ông Đ chỉ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho chính ông T và ông Đ, chưa xâm phạm đến lợi ích của người thứ ba hay trật tự công cộng. Ông T là người có quyền lợi trực tiếp bị ảnh hưởng nhiều nhất từ hợp đồng ủy quyền nhưng ông không đặt ra vấn đề giả tạo và cũng không có yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền do giả tạo. Cho đến hiện tại, ông T và ông Đ vẫn thừa nhận sự tồn tại của hợp đồng ủy quyền, chấp nhận hiệu lực của hợp đồng ủy quyền. Ông T chỉ yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nên Tòa án thụ lý và giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông T là phù hợp. Ông Đ cũng thống nhất hủy bỏ hợp đồng ủy quyền.

Căn cứ theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 140, Khoản 2 Điều 422 của Bộ luật dân sự năm 2015, các bên trong hợp đồng ủy quyền hoàn toàn có quyền thỏa thuận chấm dứt quan hệ ủy quyền của chính mình. Vậy nên, thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng ủy quyền của ông T và ông Đ là phù hợp với quy định của luật, thỏa thuận này dựa trên tinh thần tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần thiết phải được ưu tiên và tôn trọng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T, hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 22828, quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 của Văn phòng công chứng N, giữa ông Trần Văn T và ông Phạm Thế Đ, theo sự thỏa thuận của ông T và ông Đ.

[2.1.2] Hậu quả của hủy bỏ hợp đồng ủy quyền: Thực hiện hợp đồng ủy quyền, ông T có giao cho ông Đ giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 290745 số vào sổ CS 04710 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 07/9/2018, đối với thửa đất số 464, tờ bản đồ số 6, diện tích 956m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tại ấp Q, xã T1, huyện C, tỉnh Long An, ông Đ thừa nhận sự kiện này. Nay, ông T yêu cầu ông Đ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2015, khi hợp đồng bị hủy bỏ thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông Đ phải trả lại cho ông T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[2.2] Yêu cầu phản tố của bị đơn:

[2.2.1] Tại đơn yêu cầu phản tố và bản tự khai, ông Đ yêu cầu ông T trả lại vốn gốc và tiền lãi, với lãi suất là 1,6%/tháng trên vốn gốc, tính từ kỳ lãi ngày

04/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Đ đồng ý khấu trừ lại số tiền lãi mà ông đã nhận vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của luật.

Ông Đ và ông T đều thừa nhận ngày 04/10/2023, ông Đ có cho ông T vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, có làm hợp đồng vay tiền bằng văn bản, thời hạn vay là 12 tháng hoặc khi ông T không đóng lãi liên tục 03 tháng thì hợp đồng vay cũng hết hạn. Do các đương sự đã tự thừa nhận các sự kiện, thông tin này nên căn cứ theo Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định các sự kiện, thông tin này là có thật, không cần phải chứng minh. Nay, ông T và ông Đ thống nhất chấm dứt hợp đồng vay tài sản, ông Đ buộc ông T trả lại vốn vay và lãi, ông T cũng đồng ý. Tuy nhiên, các bên không thống nhất về số tiền lãi đã trả và thời điểm trả lãi nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết các vấn đề này.

[2.2.2] Số tiền lãi đã trả, thời điểm trả: Ông T trình bày ông đã trả cho ông Đ 02 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 18.000.000 đồng, lần lượt vào ngày 04/10/2023 trả trực tiếp và ngày 25/10/2023 trả bằng hình thức chuyển khoản. Ông Đ thừa nhận ông có nhận tiền lãi 01 lần, với số tiền là 18.000.000 đồng vào tháng 11/2023, bằng hình thức chuyển khoản.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khi ông T có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì ông phải có nghĩa vụ thu thập và cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh là ông có trả cho ông Đ 18.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 04/10/2023, ông Đ không thừa nhận sự kiện này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông T không có trả cho ông Đ số tiền lãi 18.000.000 đồng vào ngày 04/10/2023, ông T chỉ trả cho ông Đ số tiền lãi 18.000.000 đồng vào tháng 11/2023, theo sự thừa nhận của ông Đ. Đồng nghĩa là, ông T phải có nghĩa vụ trả lãi cho ông Đ từ kỳ lãi tiếp theo, kỳ lãi ngày 04/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm – ngày 22/7/2024, là 08 tháng 18 ngày.

[2.2.3] Mức lãi suất: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất giới hạn trong hợp đồng vay tài sản là 20%/năm (tương đương khoảng 1,66%/tháng), thỏa thuận lãi suất vượt quá 20%/năm thì mức lãi suất vượt quá sẽ không có hiệu lực, số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất giới hạn được trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả nợ.

Tại đơn phản tố, ông Đ yêu cầu mức lãi suất 1,6%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại hợp đồng vay tài sản, các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên số tiền lãi đã trả tương đương với phần lãi suất vượt quá quy định của pháp luật được trừ vào nợ gốc.

Đôi chiếu với quy định trên, tương ứng với số vốn gốc 600.000.000 đồng, Hội đồng xét xử tính toán được số tiền lãi giới hạn một năm là 120.000.000 đồng,

tương đương số tiền lãi giới hạn mỗi tháng là 10.000.000 đồng. Kỳ lãi của tháng 11/2023, ông T đã trả cho ông Đ 18.000.000 đồng nên số tiền lãi đã trả vượt quá số tiền lãi giới hạn là 8.000.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi này vào nợ gốc, tại thời điểm ngày 04/11/2023. Do đó, từ ngày 04/11/2023, ông T còn nợ ông Đ số vốn gốc là 592.000.000 đồng.

[2.2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Đ, tính lãi đối với số nợ gốc là 592.000.000 đồng, mức lãi suất là 1,6%/tháng, trong thời gian 08 tháng 18 ngày, được số tiền lãi là 81.459.200 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 673.459.200 đồng. Buộc ông Trần Văn T trả cho ông Phạm Thế Đ số tiền 673.459.200 đồng.

[3] Về án phí: Ông Phạm Thế Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Ông Trần Văn T chịu án phí đối với yêu cầu phản tố được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 140, Khoản 2 Điều 422, Khoản 1, 2 Điều 427; Điều 422, 427, 463, Khoản 1 Điều 466, Điều 468, Khoản 2 Điều 470, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Phạm Thế Đ.

Hủy bỏ hợp đồng ủy quyền số 22828, quyền số 23/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/10/2023 của Văn phòng công chứng N, giữa ông Trần Văn T và ông Phạm Thế Đ.

Buộc ông Phạm Thế Đ trả lại cho ông Trần Văn T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 290745 số vào sổ CS 04710 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cho ông Trần Văn T vào ngày 07/9/2018, đối với thửa đất số 464, tờ bản đồ số 6, diện tích 956m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tại ấp Q, xã T1, huyện C, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Thế Đ đối với ông Trần Văn T.

Buộc ông Trần Văn T trả cho ông Phạm Thế Đ số tiền gốc và lãi, T đến ngày 22/7/2024 là 673.459.200 đồng, trong đó nợ gốc là 592.000.000 đồng, nợ lãi là 81.459.200 đồng.

Kể từ ngày 23/7/2024 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

### 3. Về án phí:

Ông Phạm Thế Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 14.768.000 đồng theo Biên lai thu số 0013078 ngày 19/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Phạm Thế Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.468.000 đồng.

Ông Trần Văn T phải chịu 30.938.368 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0011191 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Ông Trần Văn T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 30.638.368 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THA huyện Cần Giuộc;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tô Cẩm Hương**